

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.109.809.705.338	1.200.131.693.403
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	632.247.923.485	748.838.602.788
111	1. Tiền		56.599.744.691	46.758.096.975
112	2. Các khoản đương đương tiền		575.648.178.794	702.080.505.813
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	176.748.500.000	169.748.500.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		176.748.500.000	169.748.500.000
130	III. Các khoản phải thu		138.177.687.473	117.765.479.473
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	38.859.426.103	21.714.298.554
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	27.367.288.911	23.943.639.118
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	71.575.918.578	71.750.402.127
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(946.786.163)	(946.786.163)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.321.840.044	1.303.925.837
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	120.198.906.711	127.722.454.289
141	1. Hàng tồn kho		127.902.081.158	137.516.694.899
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.703.174.447)	(9.794.240.610)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.436.687.669	36.056.656.853
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.975.416.712	353.897.524
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.143.215.412	24.331.197.231
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	15.318.055.545	11.371.562.098
200	B . Tài sản dài hạn		2.217.115.111.708	2.193.269.559.227
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		46.188.687.654	45.775.296.311
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		180.000.000	180.000.000
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	46.008.687.654	45.595.296.311
220	II. Tài sản cố định		615.316.144.409	633.814.958.126
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	613.864.762.365	632.318.670.668
222	- Nguyên giá		1.064.659.016.113	1.079.194.509.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(450.794.253.748)	(446.875.839.293)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.451.382.044	1.496.287.458
228	- Nguyên giá		2.164.277.589	2.154.661.671
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(712.895.545)	(658.374.213)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	87.243.841.923	88.329.792.907
231	- Nguyên giá		100.143.521.010	99.944.499.292
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.899.679.087)	(11.614.706.385)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	1.340.873.191.710	1.297.879.954.541
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		102.146.027.369	102.775.227.749
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.238.727.164.341	1.195.104.726.792
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	110.446.067.355	110.446.067.355
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.974.180.445	127.974.180.445
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(17.528.113.090)	(17.528.113.090)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.047.178.657	17.023.489.987
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	17.047.178.657	17.023.489.987
263	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.326.924.817.046	3.393.401.252.630

NGUỒN VỐN

300	C . Nợ phải trả		599.445.588.689	721.838.776.799
310	I. Nợ ngắn hạn		167.310.539.517	290.237.565.443
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	20.581.126.624	6.404.211.488
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	45.053.046.336	18.629.001.977
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	14.567.279.367	17.963.195.665
314	4. Phải trả người lao động		33.693.014.022	81.958.248.431
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	(23.365.923.245)	8.105.364.321
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	14.653.939.950	5.547.400.761
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	24.361.449.817	15.001.865.491
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	22.907.000.000	92.138.725.710
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		14.859.606.646	44.489.551.599
330	II. Nợ dài hạn		432.135.049.172	431.601.211.356
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	160.568.396.929	152.806.844.688
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17	55.560.265.309	55.156.570.438
338	3. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	215.623.100.000	220.663.388.750
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	383.286.934	2.974.407.480
400	D .Vốn chủ sở hữu		2.727.479.228.357	2.671.562.475.831
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.728.457.825.422	2.672.541.072.896
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		56.044.040.566	54.941.541.374
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.010.360.729.695	1.010.184.485.412
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		687.398.514.512	660.581.306.357
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		660.581.306.357	513.857.936.110
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		26.817.208.155	146.723.370.247
429	- Lợi ích cổ đông không kiểm soát		524.362.772.996	496.541.972.100
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(978.597.065)	(978.597.065)
431	1. Nguồn kinh phí		(978.597.065)	(978.597.065)
440	Tổng cộng nguồn vốn		3.326.924.817.046	3.393.401.252.630

Người lập biểu

Huong

Võ Duy Hương

Kê toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ I/2015	QUÝ I/2016	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	148.724.104.803	118.924.549.581	118.924.549.581	148.724.104.803
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			59.811.138	59.811.138	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		148.724.104.803	118.864.738.443	118.864.738.443	148.724.104.803
4	dịch vụ (10 = 10 - 01)						
5	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	105.049.037.676	73.761.969.779	73.761.969.779	105.049.037.676
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20					
6	dịch vụ (20 = 10 - 11)			43.675.067.127	45.102.768.664	45.102.768.664	43.675.067.127
7	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.757.092.660	10.424.085.167	10.424.085.167	11.757.092.660
8	Chi phí tài chính	22	VI.28	6.575.263.036	879.536.268	879.536.268	6.575.263.036
9	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.190.053.667	521.007.265	521.007.265	1.190.053.667
10	Chi phí bán hàng	24		3.586.599.874	2.751.981.035	2.751.981.035	3.586.599.874
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.079.699.754	12.226.086.552	12.226.086.552	11.079.699.754
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		34.190.597.123	39.669.249.976	39.669.249.976	34.190.597.123
13	Thu nhập khác	31		4.219.188.140	2.656.558.972	2.656.558.972	4.219.188.140
14	Chi phí khác	32		702.707.010	783.022.249	783.022.249	702.707.010
15	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.516.481.130	1.873.536.723	1.873.536.723	3.516.481.130
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		37.707.078.253	41.542.786.699	41.542.786.699	37.707.078.253
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.158.052.808	10.322.643.134	10.322.643.134	8.158.052.808
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	1.871.351.651	2.591.120.546	2.591.120.546	1.871.351.651
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		27.677.673.794	28.629.023.019	28.629.023.019	27.677.673.794
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.907.125.607	26.817.208.155	26.817.208.155	28.907.125.607
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.229.451.813)	1.811.814.864	1.811.814.864	(1.229.451.813)
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		720	668	668	720
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		720	668	668	720

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.817.208.155	29.907.125.607
2. Điều chỉnh cho các khoản		43.622.474.159	34.411.658.517
- Khấu hao TSCĐ	02	13.377.314.254	14.542.230.286
- Các khoản dự phòng	03	(8.649.960.610)	(3.452.986.454)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	204.701.310	19.960.158
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	38.169.411.940	22.112.400.860
- Chi phí lãi vay	06	521.007.265	1.190.053.667
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70.439.682.314	64.318.784.124
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.384.035.343	36.776.297.717
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.523.547.578)	(9.775.529.023)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.322.643.134	8.158.052.808
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(31.471.287.566)	177.527.123
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.055.012.879)	(1.455.205.525)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.103.764.169)	(8.780.221.128)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.771.756.350)	(93.250.777.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.220.992.249	(3.831.071.354)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.790.399.277)	(12.168.067.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.064.168	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(333.799.709.628)	(289.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	284.500.000.000	370.884.375.194
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	725.397.585	482.664.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.334.647.152)	69.998.972.290

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2016 (4)	Năm 2015 (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	565.189.740	93.841.965.463
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.246.915.450)	(141.316.036.315)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72.681.725.710)	(47.474.070.852)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(116.795.380.613)	18.693.830.084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	748.838.602.788	638.738.674.452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	204.701.310	19.960.158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	632.247.923.485	657.452.464.694

Người lập biểu

**VÕ DUY HUỐNG**

Kế toán trưởng

**Phạm Ngọc Huy**

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám Đốc

**Nguyễn Thanh Hải**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/03/2016, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mù Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mù Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	54,92%	54,92%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80

- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả

phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015. Về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN, quy định:

Được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Năm 2015, 2016 Công ty còn thời gian giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo chính sách thuế TNDN mà Công ty đang được hưởng, thì Công ty vẫn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%. Từ năm 2017 trở đi hết thời gian miễn thuế, giảm thuế Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ trồng trọt, chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	982.340.103	3.048.639.223
Tiền gửi ngân hàng	55.617.404.588	43.709.457.752
Các khoản tương đương tiền	575.648.178.794	702.080.505.813
Cộng	632.247.923.485	748.838.602.788

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	176.748.500.000	169.748.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	176.748.500.000	169.748.500.000
- Cho vay ngắn hạn		
Cộng	176.748.500.000	169.748.500.000

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Centrotrade singapore pte ltd	2.249.320.872	2.961.199.002
OPC - Fao International limited	1.528.511.591	0
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	2.937.349.980	7.200.218.506
Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)		165.285.172
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	68.733.287	68.733.287
Trung tâm Thông tin di động Khu vực IV		46.200.000
Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Bình Phước	348.550.000	348.550.000
Công Ty TNHH Song Long - Tp.HCM		501.545.500
Công Ty TNHH Mùa Xuân		100.000.000
Công ty TNHH MTV Lê Tuấn		2.178.139
Công ty Cổ Phần Thương Mại Đồng Đội	1.447.111.208	1.207.981.354
Chi Nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh	3.360.656.870	1.571.530.130
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát		3.489.063.333
Công ty TNHH Ngọc Giàu	6.324.136.000	0
Tong Teikpte ltd	1.810.687.710	
Công Ty TNHH MTV Xuân Mạnh	1.008.572.473	
DNTN Kim Mậu Thực Mộc	867.428.265	
Công ty TNHH SX - KD -TMDV Thiên Phát	3.256.152.248	
Công Ty TNHH MTV CBLS Thiên Phú	680.454.390	

Các đối tượng khác	12.971.761.209	4.051.814.131
Cộng	38.859.426.103	21.714.298.554

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
		-
Trung Tâm Khoa Học Thẩm Định Tín Nhiệm Doanh Nghiệp		13.200.000
Nguyễn Thị Lan Hương	80.000.000	80.000.000
Công Ty TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam	99.000.000	143.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Thắng		1.065.955.900
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	1.839.234.580	1.839.234.580
Công ty TNHH Thương Mại DV Đô Thành	1.403.140.000	925.280.000
Công ty TNHH Tư vấn NLN & XD Đức Phát	220.000.000	220.000.000
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng	170.000.000	170.000.000
Công Ty Vân Phong Phát		30.269.800
Công Ty TNHH MTV TMDVVT Thanh Trường		44.128.700
AMV RESOURCES SDN.BHD		159.579.744
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc	6.861.511.440	6.769.374.075
Điện Lực Đồng Phú	47.889.728	-
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	1.925.200.000	-
Công Ty CP Tư Vấn Đầu Tư Châu Phát	52.500.000	-
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech	1.134.144.000	1.134.144.000
Công ty TNHH MTV cao su Bình Long		876.672.000
Công ty TNHH MTV cao su Phú Riêng	11.670.929.000	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng		6.200.920.000
Trả trước cho khách hàng khác	1.863.740.163	771.880.319
Cộng	27.367.288.911	23.943.639.118

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tạm ứng	8.537.907.837	5.735.260.368
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.050.883.055	51.052.383.055
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.257.728.571	8.010.625.462
Khoản tiền ứng trước làm sổ đỏ, đo đạc địa chính cho khách hàng mua đất tại Khu dân cư	1.735.547.373	936.406.364
Bảo hiểm XH, BHYT		15.900.018
Phải thu về thuế TNCN		18.532.339
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	2.240.475.680	4.420.780.500
Phải thu khác ngắn hạn	2.753.376.062	1.560.514.021
Cộng	71.575.918.578	71.750.402.127
6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	42.266.325.536	41.852.934.193
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	<i>1.454.847.818</i>	<i>1.454.847.818</i>
<i>Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú</i>	<i>2.287.514.300</i>	<i>2.287.514.300</i>
Cộng	46.008.687.654	45.595.296.311
7. HÀNG TỒN KHO	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	17.446.533.388	13.564.786.832
Công cụ, dụng cụ	4.285.029.307	4.625.894.446
Chi phí SXKD dở dang	18.313.756.813	38.268.481.690
Thành phẩm tồn kho	62.101.576.846	55.725.302.257
Hàng hóa	33.414.623	34.424.623
Hàng gửi bán	25.721.770.181	25.297.805.051
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<i>(7.703.174.447)</i>	<i>(9.794.240.610)</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	120.198.906.711	127.722.454.289
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	1.975.416.712	353.897.524

Cộng	1.975.416.712	353.897.524
-------------	----------------------	--------------------

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT	1.572.231.744	
Thuế TNDN	1.957.046.314	1.032.533.235
Thuế TNCN	7.388.777.487	5.017.082.731
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%		921.946.132
Cộng	15.318.055.545	11.371.562.098

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	997.194.500	1.157.467.171	2.154.661.671
Tăng trong năm		9.615.918	9.615.918
- Do mua sắm			-
- Do XDCB			-
- Tăng khác		9.615.918	9.615.918
Giảm trong năm			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	- 997.194.500	1.167.083.089	2.164.277.589
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	40.362.641	618.011.572	658.374.213
Tăng trong năm	7.122.819	47.398.513	54.521.332
- Do trích KH TSCĐ	7.122.819	47.398.513	54.521.332
Giảm trong năm			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
Số cuối năm	- 47.485.460	665.410.085	712.895.545
Giá trị còn lại	949.709.040	501.673.004	1.451.382.044
Số đầu năm	- 956.831.859	539.455.599	1.496.287.458
Số cuối năm	- 949.709.040	501.673.004	1.451.382.044

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	102.146.027.369	102.775.227.749

Cộng	102.146.027.369	102.775.227.749
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	212.677.316.459	210.378.208.378
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	802.124.854.971	778.104.561.252
Công trình CDCB dở dang	48.809.117.365	37.711.499.824
Mua sắm TSCĐ	118.000.000	118.000.000
Xây dựng công trình giao thông	353.054.546	353.054.546
Xây dựng công trình điện nước		0
Xây dựng công trình kiến trúc	1.193.923.137	1.434.162.252
Dự án đầu tư KCN Bắc Đồng Phú	20.524.843.580	6.148.640.958
Dự án đầu tư KCN Nam Đồng Phú	12.874.422.494	15.253.944.281
Khu dân cư Tiến Hưng	813.598.514	813.598.514
Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp		0
Hệ thống đường cây xanh hai bên đường N4 và D1	790.141.030	790.141.030
	2.566.392.727	2.566.392.727
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến số 1 KCN Nam Đồng Phú		2.566.392.727
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến D2	1.364.260.670	1.364.260.670
Các công trình khác	517.258.624	1.176.082.803
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su KT	6.844.644.108	6.844.644.108
Xây dựng nhà chứa mùn cưa	848.577.935	848.577.935
Chi phí khác	175.115.875.546	168.910.457.338
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	33.625.231.908	29.998.896.666
Chi phí trồng rừng	2.602.162.063	2.517.682.639
Chi phí hỗ trợ đền bù	19.722.472.316	19.722.472.316
Chi phí đo vẽ bản đồ	717.467.748	339.979.587
Chi phí quản lý dự án	15.090.353.224	12.463.025.074
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 6.912 ha	41.449.326.474	40.498.470.269
Chi phí tư vấn dịch vụ thuê đất 2.282 ha	26.119.140.160	26.119.140.160
Chi phí lập dự án đầu tư 2.349 ha	556.512.878	543.746.357
Chi phí lập KH TT (Master Plan) 6.912 ha	1.502.226.080	1.467.764.700
Chi phí lập KH TT (Master Plan) 2.282 ha	450.555.968	440.220.120
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất 2.282 ha	452.793.088	442.405.920
Chi phí đánh giá tác động môi trường 9.194ha	3.043.830.506	2.974.004.398
Chi phí khảo sát phân hạng đất	2.542.776.230	2.484.444.411
Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha	2.162.586.214	2.162.586.214
Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha	1.401.777.001	1.401.777.001
Chi phí tư vấn khai báo tờ nhượng đất	3.148.259.826	3.076.038.089
Kiến thiết cơ bản khác	20.528.403.862	22.257.803.417
Cộng	1.238.727.164.341	1.195.104.726.792

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

31/03/2016	01/01/2016
VND	VND

Cộng	-	-
-------------	---	---

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

31/03/2016

01/01/2016

VND

VND

a. Đầu tư cổ phiếu (*)

Số lượng CI

3.316.600.000

3.316.600.000

Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai

9.200

3.316.600.000

3.316.600.000

b. Góp vốn đầu tư

124.657.580.445

124.657.580.445

Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su

21.114.760.000

21.114.760.000

Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng

1.500.000.000

1.500.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy

55.650.000.000

55.650.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai

24.000.000.000

24.000.000.000

Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG

Khu Tái định cư Phước Vĩnh

Trạm trộn bê tông

450.000.000

450.000.000

Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741

10.000.000.000

10.000.000.000

Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng

11.942.820.445

11.942.820.445

Cộng

127.974.180.445

127.974.180.445

16. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

31/03/2016

01/01/2016

Cộng

-

-

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

31/03/2016

01/01/2016

Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)

(17.528.113.090)

(17.528.113.090)

Cộng

(17.528.113.090)

(17.528.113.090)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

31/03/2016

01/01/2016

VND

VND

Công cụ dụng cụ

17.047.178.657

17.023.489.987

Cộng

17.047.178.657

17.023.489.987

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

31/03/2016

01/01/2016

VND

VND

Vay ngắn hạn	22.907.000.000	92.138.725.710
Vay ngân hàng	17.450.000.000	84.862.725.710
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	5.457.000.000	7.276.000.000
Cộng	22.907.000.000	92.138.725.710

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh nghiệp Tư nhân Xây dựng Hoà Phát	156.655.247	219.636.847
Công ty TNHH MTV Hà Minh	314.593.363	174.704.250
Công Ty TNHH Thiên Phương	940.500.000	0
Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Việt	547.470.772	507.434.000
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	633.407.500	334.049.650
Công Ty TNHH TMDVXNK Ngọn Lửa Xanh	475.374.000	551.965.700
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	287.117.983	143.327.573
Công ty Cổ Phần gỗ cao su Thiên Hưng	1.079.407.500	1.079.407.500
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát	2.953.756.537	1.892.127.600
Phải trả công ty khác	2.682.457.516	1.501.558.368
Công Ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	4.407.379.728	
Công TNHH SXKD TMDV Thiên Phát	2.718.437.304	
Công Ty TNHH MTV Việt Thắng	3.384.569.174	
Cộng	20.581.126.624	6.404.211.488

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Hoa Sen Vàng		2.990.433.600
Công ty TNHH SXKD TMDV Thiên Phát		6.821.012.000
Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng		459.520.000
Công ty TNHH Ngọc Giàu	26.643.749.489	1.000.000.000
Người mua trả trước khác	434.270.209	344.524.159
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	17.975.026.638	7.013.512.218
Cộng	45.053.046.336	18.629.001.977

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	971.147.357	3.272.932.288
Thuế TNDN	9.893.592.863	6.658.431.094
Thuế thu nhập cá nhân	89.719.612	104.815.263

Thuế tài nguyên	2.142.776	3.334.955
Tiền thuê đất	3.579.784.761	7.892.790.067
Các loại thuế khác	30.891.998	30.891.998
Cộng	14.567.279.367	17.963.195.665

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	(23.365.923.245)	8.105.364.321
Cộng	(23.365.923.245)	8.105.364.321

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.375.734.593	574.759.972
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	6.465.699.117	6.938.860
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.031.230.945	1.135.159.945
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	237.900.000	1.619.751.200
Quỹ công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú	2.517.682.639	2.366.162.791
Các khoản phải trả khác	3.320.167.388	1.976.967.233
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	9.033.706.319	2.981.094.880
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Bắc		0
Phải trả tiền đặt cọc mua đất KDC		769.000.000
Phải trả tiền mua mũ cao su tiêu diêm tại các nông trường	379.328.816	3.572.030.610
Cộng	24.361.449.817	15.001.865.491

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú (*)	55.560.265.309	55.156.570.438
Cộng	55.560.265.309	55.156.570.438

25. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	215.623.100.000	220.663.388.750
- Vay ngân hàng (*)	215.623.100.000	220.663.388.750
Cộng	215.623.100.000	220.663.388.750

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

26.3. Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu</i>		

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	13.139.723.520	30.125.573.120
Nợ khó đòi đã xử lý	1.209.588.954	1.209.588.954
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	878.311,23	668.988,77
- Đồng Euro (EUR)	206,05	206,05

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.924.549.581	148.724.104.803
Cộng	118.924.549.581	148.724.104.803

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND

Hàng bán bị trả lại	59.811.138	
Cộng	59.811.138	-

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND

Giá vốn của hàng hoá đã bán	73.761.969.779	105.049.037.676
Cộng	73.761.969.779	105.049.037.676

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.552.927.911	9.457.018.598
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.802.733.410	29.700.000
Lãi bán ngoại tệ	7.263.312	2.270.374.062
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.160.534	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi tiền tệ		
Cộng	10.424.085.167	11.757.092.660

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND

Chi phí lãi vay	597.035.238	1.190.053.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.551.030	5.318.909.369
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ	59.950.000	66.300.000
Cộng	879.536.268	6.575.263.036

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND

Chi phí bán hàng	2.751.981.035	3.586.599.874
Cộng	2.751.981.035	3.586.599.874

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.226.086.552	11.079.699.754
Cộng	12.226.086.552	11.079.699.754
35. THU NHẬP KHÁC	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	2.656.558.972	4.219.188.140
Cộng	2.656.558.972	4.219.188.140
36. CHI PHÍ KHÁC	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
Chi phí khác	783.022.249	702.707.010
Cộng	783.022.249	702.707.010
37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	10.322.643.134	8.158.052.808
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.322.643.134	8.158.052.808
38. CHI PHÍ SẢN XUẤT , KINH DOANH THEO YẾU TỐ	31/03/2016	31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.366.392.499	19.060.275.268
Chi phí nhân công	34.890.282.359	36.768.116.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.552.677.391	13.092.929.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.429.290.772	4.663.204.721
Chi phí khác bằng tiền	13.664.667.506	17.716.659.238
Cộng	96.903.310.527	91.301.185.077

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	<u>31/03/2016</u>	<u>31/03/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.581.120.546	1.871.351.651
Cộng	<u>2.581.120.546</u>	<u>1.871.351.651</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ		
Số phải trả trong kỳ	123.000.000	123.000.000
Số đã trả trong kỳ		
Số còn phải trả cuối kỳ	123.000.000	123.000.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	824.865.000	695.850.000
Cộng	824.865.000	695.850.000

b. Các bên liên quan

:

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mũ cao su	2.922.354.601
		Đã thu tiền bán mũ cao su	(13.883.869.021)
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Tiền bán mũ cao su	1.779.970.500
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Bán cây cao su thanh lý	28.093.453.423
		Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	(23.048.540.238)
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Công ty con	Ứng tiền mua mũ cao su	2.570.000.000
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Cho ứng vốn	15.000.000.000

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 200/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chi tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Đơn vị tính: VND			
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	632.247.923.485	748.838.602.788	632.247.923.485	748.838.602.788
Đầu tư tài chính ngắn hạn	176.748.500.000	169.748.500.000	176.748.500.000	169.748.500.000
Đầu tư tài chính dài hạn	127.974.180.445	127.974.180.445	127.974.180.445	127.974.180.445
Phải thu khách hàng	38.859.426.103	21.714.298.554	38.859.426.103	21.714.298.554
Các khoản phải thu khác	117.764.606.232	117.525.698.438	117.764.606.232	117.525.698.438
Cộng	1.093.594.636.265	1.185.801.280.225	1.093.594.636.265	1.185.801.280.225
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	238.530.100.000	312.802.114.460	238.530.100.000	312.802.114.460
Phải trả cho người bán	20.581.126.624	6.404.211.488	20.581.126.624	6.404.211.488
Phải trả cho người lao động	33.693.014.022	81.958.248.431	33.693.014.022	81.958.248.431
Chi phí phải trả	(23.365.923.245)	8.105.364.321	(23.365.923.245)	8.105.364.321
Các khoản phải trả khác	79.921.715.126	70.158.435.929	79.921.715.126	70.158.435.929
Cộng	349.360.032.527	479.428.374.629	349.360.032.527	479.428.374.629

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

06. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

07. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
Số đầu năm				
Vay và nợ	92.138.725.710	3.450.000.000	217.213.388.750	312.802.114.460
Phải trả cho người bán	6.404.211.488	0	0	6.404.211.488
Phải trả người lao động	81.958.248.431	0	0	81.958.248.431
Chi phí phải trả	8.105.364.321	0	0	8.105.364.321
Các khoản phải trả khác	15.001.865.491	55.156.570.438		70.158.435.929
Cộng	203.608.415.441	58.606.570.438	217.213.388.750	479.428.374.629
Số cuối năm				
Vay và nợ	22.907.000.000	0	215.623.100.000	238.530.100.000
Phải trả cho người bán	20.581.126.624	0	0	20.581.126.624
Phải trả người lao động	33.693.014.022	0	0	33.693.014.022
Chi phí phải trả	(23.365.923.245)	0	0	(23.365.923.245)
Các khoản phải trả khác	24.361.449.817	55.560.265.309	0	79.921.715.126
Cộng	78.176.667.218	55.560.265.309	215.623.100.000	349.360.032.527

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

10. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

11. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

12. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

13. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

14. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Huong

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Huy

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	320.747.473.189	201.993.604.117	92.701.304.787	6.355.766.591	457.396.361.277	1.079.194.509.961
Tăng trong năm	952.705.202	479.751.806	130.844.789	-	1.091.829.604	2.655.131.401
- Do mua sắm	101.118.802	120.000.000				221.118.802
- Do XD CB						-
- Tăng khác					1.091.829.604	1.091.829.604
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	851.586.400	359.751.806	130.844.789			1.342.182.995
Giảm trong năm	90.394.000	-	131.000.000	-	16.969.231.249	17.190.625.249
- Do thanh lý TSCĐ			131.000.000		16.969.231.249	17.100.231.249
- Giảm khác	90.394.000					90.394.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	321.609.784.391	202.473.355.923	92.701.149.576	6.355.766.591	441.518.959.632	1.064.659.016.113
Hao mòn TSCĐ	-	-	-	-	-	
Số đầu năm	149.961.713.947	104.618.514.365	52.253.113.622	5.025.046.196	135.017.451.164	446.875.839.294
Tăng trong năm	5.272.601.553	3.322.115.193	1.878.576.341	181.225.571	1.878.948.205	12.533.466.863
- Do trích KH TSCĐ	5.089.600.917	3.134.438.090	1.753.607.437	181.225.571	1.878.948.205	12.037.820.220
- Tăng khác						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	183.000.636	187.677.103	124.968.904			495.646.643
Giảm trong năm	-	-	105.454.996	-	8.509.597.413	8.615.052.409
- Do thanh lý TSCĐ			105.454.996		8.509.597.413	8.615.052.409
- Giảm khác						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	155.234.315.500	107.940.629.558	54.026.234.967	5.206.271.767	128.386.801.956	450.794.253.748
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	
Số đầu năm	170.785.759.242	97.375.089.752	40.448.191.165	1.330.720.395	322.378.910.113	632.318.670.667
Số cuối năm	166.375.468.891	94.532.726.365	38.674.914.609	1.149.494.824	313.132.157.676	613.864.762.365

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	99.944.499.292	199.021.718		100.143.521.010
Cơ sở hạ tầng	99.944.499.292	199.021.718		100.143.521.010
Giá trị hao mòn	(11.614.706.385)	(1.284.972.702)		(12.899.679.087)
Cơ sở hạ tầng	(11.614.706.385)	(1.284.972.702)		(12.899.679.087)
Giá trị còn lại	88.329.792.907			87.243.841.923
Cơ sở hạ tầng	88.329.792.907			87.243.841.923

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	46.717.142.419	989.634.115.424	708.828.181.805	2.195.471.207.301
Tăng vốn trong năm	0	0					-
Lợi nhuận trong năm						144.552.995.659	144.552.995.659
Tăng khác						2.486.208.129	2.486.208.129
Trích lập các quỹ					21.067.353.725	(21.067.353.725)	-
Chi trả cổ tức	0	0				(121.471.690.000)	(121.471.690.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm nay							-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(52.747.035.511)	(52.747.035.511)
Mua cổ phiếu quỹ	0	0					-
Hợp nhất kinh doanh	0	0		8.224.398.955	145.290.854		8.369.689.809
Giảm khác					(662.274.591)		(662.274.591)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	54.941.541.374	1.010.184.485.412	660.581.306.357	2.175.999.100.796
Tăng vốn trong năm							-
Lợi nhuận trong năm						26.817.208.155	26.817.208.155
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức năm trước							
Tạm ứng cổ tức năm nay ⁽¹⁾							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							
Mua cổ phiếu quỹ ⁽²⁾							
Điều chỉnh của năm trước							
Hợp nhất kinh doanh				1.102.499.192	176.244.283		1.278.743.475
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	56.044.040.566	1.010.360.729.695	687.398.514.512	2.204.095.052.426